

ContiProContact

Díámetro de rin	Serie	Runtflat	Protector de rin	Equipo original	Medida	Índice de carga	Índice de velocidad	Rango de carga	Costado	Díámetro total (cm.)	Prof de piso	Ancho rin recomendado								
15	65			OE	195/65R15	89	S	SL	CN	63.45	8	6								
					195/65R15	91	T	SL	CN	63.45	8	6								
					205/65R15	94	T	SL	CN	64.75	8	6								
					215/65R15	96	T	SL	CN	66.05	8	6.5								
					OE	175/65R15	84	H	SL	CN	60.85	8	5							
					OE	185/65R15	86	H	SL	CN	62.15	8	5.5							
					OE	195/65R15	91	H	SL	CN	63.45	8	6							
					205/65R15	94	H	SL	CN	64.75	8	6								
					60	FR	OE	155/60R15	74	T	SL	CN	56.7	8	4.5					
								185/60R15	84	T	SL	CN	60.3	8	5.5					
								195/60R15	88	T	SL	CN	61.5	8	6					
								205/60R15	91	T	SL	CN	62.7	8	6					
								215/60R15	94	T	SL	CN	63.9	8	6.5					
								195/60R15	88	H	SL	CN	61.5	8	6					
								205/60R15	91	H	SL	CN	62.7	8	6					
215/60R15	94	H	SL	CN	63.9	8	6.5													
195/60R15	88	V	SL	CN	61.5	8	6													
16	60			OE	205/60R16	91	T	SL	CN	65.24	8	6								
					205/60R16	92	H	SL	CN	65.24	8	6								
					205/60R16	92	V	SL	CN	65.24	8	6								
					OE	215/60R16	94	T	SL	CN	66.44	8	6.5							
					215/60R16	95	H	SL	CN	66.44	8	6.5								
					215/60R16	95	V	SL	CN	66.44	8	6.5								
					225/60R16	98	T	SL	CN	67.64	8	7.5								
					225/60R16	98	T	SL	CN	67.64	8	7.5								
					225/60R16	98	H	SL	CN	67.64	8	7.5								
					235/60R16	100	T	SL	CN	68.84	8	7								
					235/60R16	100	H	SL	CN	68.84	8	7								
					55	SSR		FR	OE	205/55R16	91	H	SL	CN	63.19	8	6.5			
										OE	205/55R16	91	H	SL	CN	63.19	8	6.5		
										OE	205/55R16	91	H	SL	CN	63.19	8	6.5		
										OE	205/55R16	89	H	SL	CN	63.19	8	6.5		
OE	215/55R16	93	H	SL						CN	64.29	8	7							
OE	215/55R16 XL	97	H	XL						CN	64.29	8	7							
OE	225/55R16	95	H	SL						CN	65.39	8	7							
OE	225/55R16 XL	99	H	XL						CN	65.39	8	7							
235/55R16	98	H	SL	CN						66.49	8	7.5								
SSR	OE	195/55R16	87	V						SL	CN	62.09	8	6						
		205/55R16	91	V						SL	CN	63.19	8	6.5						
		215/55R16	93	V						SL	CN	64.29	8	7						
		225/55R16	95	V						SL	CN	65.39	8	7						
		205/50R17	89	H						SL	CN	63.68	8	6.5						
17	50	SSR								205/50R17 XL	93	V	XL	CN	63.68	8	6.5			
					215/50R17	91	H	SL	CN	64.68	8	7								
					215/50R17 XL	95	V	XL	CN	64.68	8	7								
					FR	OE	225/50R17	94	H	SL	CN	65.68	8	7						
					FR	OE	225/50R17 XL	98	V	XL	CN	65.68	8	7						
					FR	235/50R17	96	V	SL	CN	66.68	8	7.5							
					45	SSR			OE	205/45R17	84	V	SL	CN	61.63	8	7			
										FR	OE	215/45R17	87	H	SL	CN	62.53	8	7	
										FR	OE	225/45R17	91	H	SL	CN	63.43	8	7.5	
										SSR	FR	OE	225/45R17	91	H	SL	CN	63.43	8	7.5
											FR	OE	225/45R17	91	H	SL	CN	63.43	8	7.5
											OE	225/45R17 XL	94	H	XL	CN	63.43	8	7.5	
										OE	225/45R17	91	V	SL	CN	63.43	8	7.5		
										FR	OE	235/45R17	94	H	SL	CN	64.33	8	8	
											FR	OE	235/45R17	94	H	SL	CN	64.33	8	8
FR	OE	235/45R17	94	H							SL	CN	64.33	8	8					
FR	OE	235/45R17 XL	97	H							XL	CN	64.33	8	8					
FR	OE	235/45R17	94	V							SL	CN	64.33	8	8					
FR	235/45R17 XL	97	W	XL							CN	64.33	8	8						
SSR	FR	OE	245/45R17	95							H	SL	CN	65.23	8	8				
	FR	OE	245/45R17 XL	99							H	XL	CN	65.23	8	8				
	FR	OE	245/45R17 XL	99	V	XL	CN	65.23	8		8									
18	60			OE	225/60R18	99	H	SL	CN		72.72	8	6.5							
					225/60R18	99	V	SL	CN	72.72	8	6.5								

Medidas

Beneficios



Índice de velocidad

T= hasta 190 km/h
H= hasta 210 km/h
V= hasta 240 km/h

UTQG

Treadwear 360
Traction AA
Temperature A

CN= Costado negro

Índice de carga

SL= Carga standard
XL= Carga Extra

OE= Equipo original

FR= Protector de Rin

SSR= Rodada sin presión